TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 140/2024/DS-PT
Ngày: 16/7/2024
V/v "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Đ**

Các Thẩm phán: Bà **Huỳnh Thị Kiều D**

Ông **Phạm Trường T**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Trọng T** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L: Bà **Nguyễn Thị Ngọc T** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 298/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 370/2023/QĐ-PT ngày 12/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Võ Thị Thanh N**, sinh năm: 1983; Cư trú tại: Số D, Khóm B, Phường C, Thành phố V, tỉnh Vĩnh L.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Trương Thị Minh H**, sinh năm 1989; Cư trú tại: Số D, Khóm B, Phường C, Thành phố V, tỉnh Vĩnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Tô Vĩnh H1 – Đoàn Luật sư tỉnh V.

2. Bị đơn:

Anh **Trương Minh T**, sinh năm 1979.

Chị **Nguyễn Huỳnh A**, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Số G, đường P, Phường C, Thành phố V, tỉnh Vĩnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 26/8/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Trương Thị Minh H là đại diện chị Võ Thị Thanh N trình bày như sau:

Giữa chị Võ Thị Thanh N và anh Trương Minh T có mối quan hệ quen biết nhau nên chị N nhiều lần cho anh T vay tiền để kinh doanh bất động sản, khi vay anh T có làm biên nhận cho chị N có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào biên nhận. Tổng cộng, anh T đã vay chị N số tiền 3.170.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 21/12/2021 vay 700.000.000 đồng

Ngày 23/12/2021 vay 500.000.000 đồng

Ngày 24/12/2021 vay 300.000.000 đồng

Ngày 28/12/2021 vay 300.000.000 đồng

Ngày 29/12/2021 vay 150.000.000 đồng

Ngày 04/01/2022 vay 320.000.000 đồng

Ngày 26/01/2022 vay 300.000.000 đồng

Ngày 31/01/2022 vay 200.000.000 đồng

Ngày 04/3/2022 vay 200.000.000 đồng

Ngày 22/3/2022 vay 200.000.000 đồng

Đối với khoản vay ngày 04/01/2022 số tiền 320.000.000 đồng, tại biên nhận anh T ghi là 04/01/2021, nhưng chị N xác định ngày vay là 04/01/2022.

Sau khi vay khoản vay ngày 23/02/2022 (vay 200.000.000 đồng), anh T hứa vài tháng sau sẽ trả chị N hết tiền lãi và gốc trên cho chị N, nhưng anh T không thực hiện mà cố tình né tránh chị N. Nay chị N yêu cầu anh T trả cho chị N số tiền vốn gốc là 3.170.000.000 đồng và tiền lãi tính đến tháng 12/2022 của từng khoản vay là 596.785.000 đồng, chị N yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/4/2023 anh T trình bày: Anh và chị N có quen biết nhau nên anh có vay tiền của chị N nhưng anh chị vay của chị N hơn 1.800.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, khi anh mượn tiền của chị N anh có thế chấp 05 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khách hàng cùa anh.

Giữa anh và chị N có thỏa thuận về việc anh trả số tiền đã vay của chị N nhưng chưa thỏa thuận được tiền lãi cho nên kéo dài tới thời điểm này, anh sẽ xem lại các Biên nhận do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án và có ý kiến từng biên nhận sau.

Chị Huỳnh A trình bày: Chị không đồng ý yêu cầu khởi kiên của nguyên đơn, anh T là chồng của chị, anh T có vay tiền của chị N hay không thì chị không biết. Việc anh T vay tiền của chị N là cá nhân anh T vay; anh T1 vay tiền của chị N để sử dụng vào mục đích cá nhân không phải sử dụng vào sinh hoạt gia đình nên chị không có liên quan trong vụ án này, vì vậy chị không đồng ý ký tên vào biên bản.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh T trả cho chị N số tiền 3.170.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi như sau:

- Khoản vay ngày 21/12/2021 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 05/01/2022 đến 13/10/2023 là:

700.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng 07 ngày = 123.365.000 đồng

- Khoản vay ngày 23/12/2021 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 23/01/2022 đến 13/10/2023 là:

500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng 20 ngày = 85.766.000 đồng

- Khoản vay ngày 24/12/2021 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 02/01/2022 đến 13/10/2023 là:

300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng 10 ngày = 53.120.000 đồng

- Khoản vay ngày 28/12/2021 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 28/01/2022 đến 13/10/2023 là:

300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng 14 ngày = 50.962.000 đồng

- Khoản vay ngày 29/12/2021 (hứa 15 ngày trả) số tiền lãi phải trả kể từ ngày 29/01/2022 đến 13/10/2023 là:

150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng 13 ngày = 25.439.500 đồng

- Khoản vay ngày 04/01/2022 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 04/02/2022 đến 13/10/2023 là:

320.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng 08 ngày = 53.828.000 đồng

- Khoản vay ngày 26/1/2021 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 26/02/2022 đến 13/10/2023 là:

300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 19 tháng 16 ngày = 48.638.000 đồng

- Khoản vay ngày 31/01/2021 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 09/02/2022 đến 13/10/2023 là:

200.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng 03 ngày = 33.366.000 đồng

- Khoản vay ngày 04/3/2022 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 04/4/2022 đến 13/10/2023 là:

200.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng 08 ngày = 30.322.666 đồng

- Khoản vay ngày 22/3/2021 số tiền lãi phải trả kể từ ngày 22/4/2022 đến 13/10/2023 là:

200.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 17 tháng 20 ngày = 29.336.666 đồng

Tổng cộng lãi là 534.133.832 đồng.

Nhưng đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi là 503.811.000 đồng.

Khi anh T nhận vay tiền của chị N, anh T có đưa cho chị N: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 969, tờ bản đồ số 02, diện tích 10.236m^2 tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh L, do ông Nguyễn Văn H2 đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 11, diện tích 1105,2m^2 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh L, do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên trong giấy chứng nhận, để làm tin. Chị N tự nguyện trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho anh T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, 39, Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Thanh N.

Buộc anh Trương Minh T phải trả cho chị Võ Thị Thanh N số tiền 3.673.811.000 đồng. Trong đó vốn 3.170.000.000 đồng; lãi 503.811.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị Thanh N về việc yêu cầu chị Nguyễn Huỳnh A cùng liên đới với anh Trương Minh T trả cho chị N số tiền vốn và lãi trên.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn trả cho anh Trương Minh T: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 969, tờ bản đồ 02, diện tích 10.236m^2 tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh L, do ông Nguyễn Văn H2 đứng tên trong Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 11, diện tích 1105,2m^2 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh L, do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên trong giấy chứng nhận.

Dành cho ông Nguyễn Văn T2 một vụ kiện khác với ông Trương Minh T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 11, diện tích 1105,2m^2 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh L.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn xử lý về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn bà Võ Thị Thanh N có đơn kháng cáo với nội dung:

Buộc ông Trương Minh T và bà Nguyễn Huỳnh A cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà N số tiền vốn là 3.170.000.000 đồng và lãi là 503.811.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trương Thị Minh H trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, buộc ông Trương Minh T và bà Nguyễn Huỳnh A cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà N số tiền vốn là 3.170.000.000 đồng và lãi là 503.811.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày nội dung, chứng cứ và đề nghị sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L, buộc anh T và chị Huỳnh A liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 3.170.000.000 đồng và lãi là 503.811.000 đồng.

Bị đơn ông Trương Minh T và bà Nguyễn Huỳnh A trình bày không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và thống nhất với bản án sơ thẩm đã xử.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Kiểm sát viên trình bày nội dung, phân tích chứng cứ và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Võ Thị Thanh N, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn

cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị Thanh N còn trong hạn luật định theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

2. Về nội dung: Từ ngày 21/12/2021 đến ngày 22/3/2022 ông Trương Minh T vay tiền của bà Võ Thị Thanh N 10 lần với tổng số tiền 3.170.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng), có biên nhận nợ do anh T ký nhận, mục đích vay đáo nợ ngân hàng là có xảy ra trên thực tế. Số nợ gốc 3.170.000.000 đồng và lãi 503.811.000 đồng cấp sơ thẩm buộc anh T có trách nhiệm trả cho chị N. Sau khi xét xử sơ thẩm anh T không kháng cáo chứng tỏ anh T thừa nhận nợ chị N số tiền nợ gốc là 3.170.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi là 503.811.000 đồng (Năm trăm lẻ ba triệu tám trăm mười một ngàn đồng).

3. Xét yêu cầu kháng cáo của chị N yêu cầu chị Huỳnh A có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với anh T, thể hiện tại chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, nhận thấy các biên nhận nợ do chị N cung cấp chỉ có anh T ký nhận vay tiền nhiều lần (10 lần), thời gian vay từ ngày 21/12/2021 đến 22/3/2022, số tiền vay trong thời gian dài, số tiền vay rất lớn nhưng không có chữ ký của chị Huỳnh A. Chị Huỳnh A không thừa nhận vay tiền, chị Huỳnh A không hay biết anh T vay tiền để cho người khác đáo hạn ngân hàng. Số tiền anh T vay không nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên cấp sơ thẩm không buộc chị Huỳnh A có trách nhiệm liên đới cùng anh T trả nợ cho chị N là phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N.

Như nhận định trên, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Võ Thị Thanh N.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N nộp theo quy định pháp luật, án phí dân sự phúc thẩm bà N nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Số tiền bà N nộp tạm ứng 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000144 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án Thành phố Vĩnh L sẽ được khấu trừ vào án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Võ Thị Thanh N, y án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Thanh N.

Buộc anh Trương Minh T phải trả cho chị Võ Thị Thanh N số tiền 3.673.811.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu tám trăm mười một ngàn đồng). Trong đó vốn 3.170.000.000 đồng (ba tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng); lãi 503.811.000 đồng (Năm trăm lẻ ba triệu tám trăm mười một ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị Thanh N về việc yêu cầu chị Nguyễn Huỳnh A cùng liên đới với anh Trương Minh T trả cho chị N số tiền vốn và lãi nêu trên.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Võ Thị Thanh N nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), số tiền tạm ứng chị N nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000144 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án Thành phố Vĩnh L sẽ được khấu trừ vào án phí dân sự phúc thẩm.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao 01;
- VKSND Cấp cao 01;
- VKSNDTVL 01;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

- Chánh án 01;
- TAND TPVL 01;
- THADS TPVL 01;
- Các ĐS;
- HCTP 01;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thành Đ